

TĂNG CƯỜNG TÍNH HƯỚNG NGHIỆP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI KHOA TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ENHANCING CAREER ORIENTATION IN THE UNDERGRADUATE CURRICULUM AT THE FACULTY OF ENGLISH, THE UNIVERSITY OF DANANG - UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES

Trần Hữu Thuận, Nguyễn Thị Quỳnh Hoa*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ntqhoa@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 09/7/2025; Sửa bài / Revised: 24/7/2025; Chấp nhận đăng / Accepted: 11/8/2025)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8C).440

Tóm tắt - Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đã có nhiều bước tiến nổi bật trong việc tích hợp yếu tố hướng nghiệp, thông qua các học phần kỹ năng mềm, học theo dự án, thực tập, mời diễn giả doanh nghiệp và tham quan thực tế. Những hoạt động này góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp và tăng khả năng thích ứng của sinh viên. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp khảo sát 589 sinh viên, 428 nhà tuyển dụng và phỏng vấn giảng viên phụ trách các học phần ứng dụng. Kết quả cho thấy, yếu tố hướng nghiệp đã bước đầu phát huy hiệu quả nhưng vẫn cần được tích hợp đồng bộ và có hệ thống hơn trong cấu trúc chương trình. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm tăng cường tính hướng nghiệp trong CTĐT, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, giúp sinh viên tự tin hội nhập và phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa.

Từ khóa - Tính hướng nghiệp; chương trình đào tạo đại học; năng lực nghề nghiệp; học kỳ doanh nghiệp; hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

1. Giới thiệu

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực, giáo dục đại học đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ: không chỉ nhằm trang bị kiến thức chuyên môn mà còn phát triển toàn diện năng lực nghề nghiệp cho người học. Năng lực này bao gồm kỹ năng mềm, kỹ năng số, tư duy phân biện, và khả năng thích ứng linh hoạt với thị trường lao động liên tục biến đổi.

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh - một ngành có tính liên ngành cao và phạm vi ứng dụng rộng, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết. Sinh viên tốt nghiệp ngành này có thể tham gia nhiều lĩnh vực khác nhau như giảng dạy, biên - phiên dịch, truyền thông, du lịch, hành chính - văn phòng, logistics, và các dịch vụ toàn cầu. Tuy nhiên, chính sự đa dạng cơ hội nghề nghiệp lại đặt ra thách thức trong việc định hướng nghề nghiệp rõ ràng và bền vững cho sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Tại Khoa Tiếng Anh (KTA), Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (ĐHNH-ĐHĐN), các nỗ lực tăng

Abstract - The English Language Studies curriculum at the Faculty of English, The University of Danang - University of Foreign Language Studies has made significant progress in integrating career-oriented elements through soft skills courses, project-based learning, internships, guest lectures from industry experts, and field trips. These activities have contributed to the development of students' professional competencies and their adaptability to the labor market. This study employs a mixed-methods approach, combining surveys of 589 students and 428 employers with interviews with lecturers in charge of applied courses. Findings indicate that career-oriented elements have shown initial effectiveness but still need to be more systematically and comprehensively embedded within the program structure. Accordingly, this research proposes practical solutions to further strengthen career orientation in the curriculum, enhance training quality, and better prepare students to confidently integrate and advance their careers in the context of international integration and globalization.

Key words - Career orientation; higher education curriculum; graduate employability; work-integrated learning semester; university-industry collaboration

cường yếu tố hướng nghiệp trong chương trình đào tạo (CTĐT) đã được triển khai từ rất sớm. Nhiều năm qua, khoa đã tích cực tích hợp nhiều hoạt động thực tiễn như học phần thực tập (trong nước và quốc tế), học theo dự án (PBL), mời diễn giả doanh nghiệp, tổ chức tham quan thực tế và phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp. Những hoạt động này đã góp phần giúp sinh viên hình dung rõ hơn về môi trường làm việc tương lai và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản.

Nhằm phát huy hiệu quả một cách bền vững và có chiều sâu hơn nữa, các hoạt động hướng nghiệp cần được tích hợp như một chiến lược đào tạo dài hạn, gắn chặt với mục tiêu chương trình, chuẩn đầu ra và hệ thống đánh giá năng lực nghề nghiệp. Đồng thời, việc thiết lập cơ chế hợp tác chiến lược với doanh nghiệp cũng cần được đẩy mạnh để mở rộng không gian học tập thực tiễn và nâng cao mức độ sẵn sàng làm việc cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.2. Vấn đề nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu gần đây [1 - 3] cho thấy, khoảng cách giữa CTĐT và yêu cầu thực tiễn từ thị trường lao động là một

¹ The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Tran Huu Thuan, Nguyen Thi Quynh Hoa)

yếu tố ảnh hưởng lớn đến quá trình chuyển tiếp nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp. Tình trạng này không chỉ mang tính toàn cầu mà cũng được ghi nhận qua phản hồi từ sinh viên và nhà tuyển dụng tại KTA, Trường ĐHNH-ĐHĐN.

Trong nhiều năm qua, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đã có nhiều đổi mới theo hướng tăng cường tính thực tiễn, với nền tảng kiến thức ngôn ngữ học thuật vững chắc kết hợp cùng các học phần ứng dụng, hoạt động dựa trên trải nghiệm và tiếp cận doanh nghiệp. Những nỗ lực này đã tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên phát triển năng lực chuyên môn và bước đầu hình thành tư duy nghề nghiệp. Tuy vậy, theo phản ánh từ các bên liên quan, các nội dung liên quan đến kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đặc thù (như kỹ năng số, tư duy phản biện, xây dựng hồ sơ năng lực...) và định hướng nghề nghiệp hiện vẫn chủ yếu được triển khai dưới dạng hoạt động bổ trợ, chưa có sự tích hợp đồng bộ trong cấu trúc CTĐT. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần có sự đánh giá hệ thống về mức độ tích hợp yếu tố hướng nghiệp trong chương trình hiện hành, nhằm đưa ra các điều chỉnh phù hợp. Mục tiêu hướng đến là phát huy tối đa tiềm năng của CTĐT, đồng thời trang bị cho sinh viên năng lực làm việc hiệu quả, khả năng thích ứng cao và sẵn sàng hội nhập trong bối cảnh nghề nghiệp đang thay đổi nhanh chóng cả trong nước và quốc tế.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở ghi nhận những nỗ lực đổi mới và tích hợp yếu tố hướng nghiệp trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại KTA, ĐHNH-ĐHĐN, bài viết này hướng đến ba mục tiêu chính:

- **Phân tích thực trạng** tích hợp yếu tố hướng nghiệp trong CTĐT đại học chính quy, với trọng tâm là cấu trúc chương trình, các học phần liên quan và mức độ gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp.

- **Khảo sát và đánh giá nhận thức** của các bên liên quan - bao gồm sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng - về mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của chương trình hiện hành, qua đó làm rõ khoảng cách giữa năng lực sinh viên và kỳ vọng từ thị trường lao động.

- **Đề xuất các giải pháp thiết thực** nhằm tăng cường tính hướng nghiệp trong CTĐT, trên cơ sở tham chiếu khung năng lực thế kỷ 21, mô hình học tập tích hợp thực tiễn, và định hướng quốc tế hóa giáo dục đại học.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

1. **Tính hướng nghiệp** hiện đang được thể hiện như thế nào trong CTĐT đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh tại KTA, ĐHNH-ĐHĐN?

2. **Những kỹ năng nghề nghiệp** nào đang còn thiếu hụt theo đánh giá của sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng?

3. Làm thế nào để **nâng cao hiệu quả của các hoạt động hướng nghiệp**, góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hiện đại và xu thế quốc tế hóa?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tính hướng nghiệp trong CTĐT đại học

Tính hướng nghiệp (*career orientation*) trong giáo dục đại học được hiểu là mức độ CTĐT hỗ trợ sinh viên hình

thành, phát triển và thực hiện kế hoạch nghề nghiệp một cách chủ động và hiệu quả, phù hợp với năng lực cá nhân và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động [4, 5].

Khác với các hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp rời rạc, tính hướng nghiệp cần được tích hợp như một chiến lược xuyên suốt trong thiết kế CTĐT, thể hiện qua các thành tố như:

- Mục tiêu học tập gắn với năng lực nghề nghiệp cụ thể;
- Học phần chuyên môn và kỹ năng có định hướng ứng dụng rõ ràng;
- Hoạt động trải nghiệm thực tiễn, bao gồm thực tập, học kỳ doanh nghiệp, học tập theo dự án;
- Đánh giá học tập dựa trên tiêu chí phản ánh năng lực làm việc thực tế;
- Tư vấn nghề nghiệp và phản tư học tập được lồng ghép trong tiến trình đào tạo.

Theo Jackson và Bridgstock [6, 7], một CTĐT có tính hướng nghiệp cao không chỉ giúp sinh viên đáp ứng yêu cầu tuyển dụng trước mắt, mà còn hỗ trợ phát triển tư duy nghề nghiệp dài hạn - năng lực cần thiết để thích ứng với môi trường lao động không ngừng thay đổi. Tính hướng nghiệp cũng là cầu nối quan trọng giữa nhà trường và doanh nghiệp, góp phần tạo nên hệ sinh thái giáo dục gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Với định hướng nâng cao tính hướng nghiệp trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, nghiên cứu này được tiến hành trên cơ sở lựa chọn năm khung lý thuyết có tính hệ thống và bổ sung cho nhau: (1) CTĐT định hướng nghề nghiệp, (2) năng lực nghề nghiệp và mô hình CareerEDGE, (3) học tập tích hợp thực tiễn (Work-Integrated Learning-WIL), (4) hợp tác đại học - doanh nghiệp, và (5) khung kỹ năng thế kỷ 21 và năng lực toàn cầu. Những khung lý thuyết này không chỉ phản ánh các xu hướng giáo dục hiện đại mà còn phù hợp với đặc điểm đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trong bối cảnh quốc tế hóa và chuyển đổi số.

2.2. CTĐT định hướng nghề nghiệp

Một CTĐT có tính hướng nghiệp cao (*career-focused curriculum*) được hiểu là chương trình giúp người học chủ động xây dựng và phát triển kế hoạch nghề nghiệp, thông qua việc tiếp cận kiến thức gắn với thực tiễn, trải nghiệm môi trường làm việc, và hình thành tư duy nghề nghiệp linh hoạt [4]. Theo Tong [5], chương trình định hướng nghề nghiệp không đơn thuần là bổ sung nội dung và học phần kỹ năng mềm, mà cần được thiết kế đồng bộ, có sự tham gia của doanh nghiệp và tích hợp trải nghiệm thực tiễn vào tiến trình học tập của sinh viên. Đây là tiền đề quan trọng để đảm bảo chương trình không bị tách rời khỏi thị trường lao động, đồng thời hỗ trợ sinh viên định hình lộ trình nghề nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

2.3. Năng lực nghề nghiệp và mô hình CareerEDGE

Để đo lường và phát triển năng lực nghề nghiệp một cách cụ thể, bài viết sử dụng mô hình CareerEDGE của Pool và Sewell [8] như một khung phân tích trung tâm. Mô hình này cho rằng năng lực nghề nghiệp (*employability*) được hình thành từ sự kết hợp giữa kiến thức chuyên ngành, kỹ năng chuyên giao, trí tuệ cảm xúc, kinh nghiệm thực tiễn và học tập định hướng nghề nghiệp. CareerEDGE đặc biệt hữu ích trong việc đánh giá tính toàn diện của

CTĐT, đồng thời chỉ ra rằng năng lực nghề không thể được phát triển hiệu quả nếu thiếu sự kết nối giữa lý thuyết, kỹ năng và trải nghiệm cá nhân hóa của người học.

2.4. Học tập tích hợp thực tiễn

Nhằm hiện thực hóa các thành tố của CareerEDGE trong môi trường học thuật, mô hình Work-Integrated Learning (WIL) được xem là chiến lược sư phạm hiệu quả và có tính ứng dụng cao. Theo Patrick và cộng sự [9]; Jackson và Dean [3], WIL là một phương pháp tích hợp học tập trong môi trường làm việc thực tế, thông qua các hình thức như thực tập chuyên ngành, dự án hợp tác với doanh nghiệp, học kỳ doanh nghiệp hoặc cố vấn nghề nghiệp. WIL không chỉ giúp sinh viên củng cố kiến thức chuyên môn mà còn tạo cơ hội rèn luyện kỹ năng làm việc, tư duy phản biện và thích nghi với văn hóa tổ chức - những năng lực mà thị trường lao động hiện đại đòi hỏi ngày càng cao.

2.5. Hợp tác đại học - doanh nghiệp

Để triển khai WIL một cách bền vững và có hệ thống, cần có nền tảng hợp tác chiến lược giữa nhà trường và doanh nghiệp (university-industry collaboration). Mô hình ba bên giữa nhà trường - sinh viên - doanh nghiệp do Jackson và Bridgstock [6, 7] đề xuất đã chỉ ra rằng hợp tác hiệu quả không chỉ giới hạn ở việc cung cấp nơi thực tập, mà còn bao gồm việc doanh nghiệp tham gia vào thiết kế chương trình, giảng dạy học phần kỹ năng, tư vấn nghề nghiệp, và cùng đánh giá kết quả học tập. Cơ chế phối hợp chặt chẽ này là điều kiện tiên quyết để CTĐT phát huy được tính hướng nghiệp một cách toàn diện và thực chất.

2.6. Kỹ năng thế kỷ 21 và năng lực toàn cầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, CTĐT hướng nghiệp không thể thiếu các yếu tố thuộc khung kỹ năng thế kỷ 21 [10] và năng lực toàn cầu [11]. Những năng lực như tư duy phản biện, giao tiếp liên văn hóa, học tập suốt đời và kỹ năng số không chỉ giúp sinh viên đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp lâu dài trong môi trường làm việc linh hoạt và xuyên biên giới. Việc tích hợp các khung năng lực này giúp mở rộng định nghĩa về tính hướng nghiệp, đồng thời khẳng định vai trò của giáo dục đại học trong việc đào tạo công dân toàn cầu có trách nhiệm và thích ứng cao.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nhằm đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, bài viết sử dụng phương pháp **hỗn hợp (mixed-methods)**, kết hợp giữa định lượng và định tính nhằm đảm bảo độ bao quát dữ liệu cũng như chiều sâu phân tích. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu và kiểm chứng thông tin từ nhiều nguồn, từ đó đưa ra các đề xuất cải tiến CTĐT một cách toàn diện, thực tiễn và phù hợp với bối cảnh đào tạo hiện nay tại Khoa Tiếng Anh.

a) Phương pháp định lượng

Phương pháp định lượng được triển khai thông qua hai khảo sát song song:

• **Khảo sát sinh viên:** gồm **428 sinh viên năm cuối ngành Ngôn ngữ Anh**, hệ đại học chính quy tại KTA, Trường ĐHN-ĐHĐN, năm học 2024-2025. Đây là nhóm

sinh viên đã hoàn thành phần lớn CTĐT và có trải nghiệm thực tế về các học phần có yếu tố hướng nghiệp. Khảo sát tập trung vào mức độ hài lòng, mức độ tiếp cận với các hoạt động hướng nghiệp, khả năng tự đánh giá năng lực nghề nghiệp, và định hướng nghề nghiệp cá nhân.

• **Khảo sát nhà tuyển dụng:** gồm **401 nhà tuyển dụng** có kinh nghiệm hợp tác hoặc tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh. Các nhà tuyển dụng đến từ nhiều lĩnh vực nghề nghiệp đa dạng như giáo dục, truyền thông, du lịch, xuất nhập khẩu, hành chính - văn phòng, logistics... Họ cung cấp thông tin đánh giá về các nhóm năng lực chuyên môn, kỹ năng mềm, kỹ năng số, mức độ đáp ứng công việc và tiềm năng phát triển nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp.

b) Phương pháp định tính

Song song với khảo sát định lượng, nghiên cứu tiến hành **phỏng vấn bán cấu trúc** với **08 giảng viên** đang trực tiếp giảng dạy các học phần có yếu tố hướng nghiệp hoặc liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, bao gồm: học phần kỹ năng mềm, các học phần Kỹ năng tiếng Anh, Biên dịch, Phiên dịch, Tổ chức sự kiện, Truyền thông kỹ thuật số và Thực tập. Đây là những giảng viên có kinh nghiệm triển khai giảng dạy thực hành nghề nghiệp, đồng thời có quan sát thực tế về mức độ tham gia, thái độ, và năng lực của sinh viên trong các hoạt động hướng nghiệp. Phỏng vấn tập trung vào ba nhóm nội dung chính: (1) nhận thức và vai trò của hướng nghiệp trong CTĐT; (2) đánh giá các hoạt động đã triển khai; (3) đề xuất cải tiến từ góc nhìn giảng dạy.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa câu hỏi nghiên cứu, loại dữ liệu và nội dung phân tích

Câu hỏi nghiên cứu	Loại dữ liệu	Nguồn thu thập	Nội dung phân tích
1. Yếu tố hướng nghiệp hiện đang được thể hiện như thế nào trong CTĐT đại học chính quy của Khoa Tiếng Anh?	Định lượng mô tả và định tính	-Khảo sát sinh viên -Phòng văn giảng viên -Phân tích CTĐT hiện hành	-Số lượng học phần có yếu tố hướng nghiệp -Số lần tổ chức hoạt động nghề nghiệp -Mức độ tiếp cận của sinh viên với các hoạt động đó. -Nhận định của giảng viên về mức độ tích hợp trong chương trình
2. Những kỹ năng nghề nghiệp nào còn thiếu hụt theo đánh giá của sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng?	Định lượng (so sánh mức độ đánh giá)	-Khảo sát sinh viên -Khảo sát nhà tuyển dụng	- So sánh tự đánh giá năng lực nghề nghiệp của sinh viên với đánh giá từ nhà tuyển dụng - Phân tích chênh lệch trong các nhóm kỹ năng: •Kỹ năng mềm •Kỹ năng số •Kỹ năng chuyên biệt •Tư duy hướng nghiệp
3. Làm thế nào để tăng cường hiệu quả của các hoạt động hướng nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên?	Định tính (tổng hợp đề xuất)	- Câu hỏi mở trong khảo sát sinh viên và nhà tuyển dụng - Phòng văn giảng viên	- Đề xuất của sinh viên: - Đề xuất từ nhà tuyển dụng: - Phản hồi từ giảng viên

Việc kết hợp hai phương pháp trên không chỉ giúp hình thành **cái nhìn toàn diện từ ba nhóm đối tượng cốt lõi của hệ sinh thái đào tạo** (sinh viên - giảng viên - nhà tuyển dụng), mà còn đảm bảo dữ liệu thu thập có tính xác thực, đa chiều và phù hợp để đối chiếu với các khung lý thuyết đã lựa chọn trong nghiên cứu.

3.2. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập từ ba nhóm đối tượng cốt lõi trong hệ sinh thái giáo dục đại học: **sinh viên, nhà tuyển dụng và giảng viên**. Điều này cho phép tiếp cận vấn đề một cách đa chiều, từ đó đánh giá chính xác thực trạng và đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của đơn vị đào tạo.

(1) Sinh viên năm cuối ngành Ngôn ngữ Anh thuộc các chuyên ngành Tiếng Anh và Tiếng Anh Truyền thông là nhóm đối tượng khảo sát chính. Đây là nhóm đã trải nghiệm phần lớn CTĐT, bao gồm các học phần chuyên môn và thực hành nghề nghiệp. Bảng khảo sát được thiết kế nhằm thu thập dữ liệu về các hạng mục sau:

- Mức độ **tự đánh giá năng lực nghề nghiệp**, bao gồm các kỹ năng mềm, kỹ năng chuyên ngành và kỹ năng ứng dụng thực tiễn;
- Mức độ **tham gia và đánh giá hiệu quả** của các hoạt động hướng nghiệp từng trải nghiệm (thực tập, dự án học phần, tham quan thực tế, hội thảo nghề nghiệp...);
- **Kỳ vọng và nhu cầu hỗ trợ nghề nghiệp** từ phía nhà trường, bao gồm mong muốn về học phần chuyên biệt, cố vấn cá nhân, kết nối doanh nghiệp, v.v.

(2) Nhà tuyển dụng đến từ các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến ngành Ngôn ngữ Anh, bao gồm giáo dục, dịch thuật, truyền thông, logistics, chăm sóc khách hàng và du lịch. Mục tiêu khảo sát nhóm này nhằm:

- Xác định **những kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp thiết yếu** mà doanh nghiệp mong đợi ở sinh viên tốt nghiệp;
- Đánh giá **mức độ hài lòng** với năng lực của sinh viên đã từng thực tập tại doanh nghiệp;
- Khảo sát **khả năng và mức độ sẵn sàng hợp tác** với nhà trường trong hoạt động đào tạo và hướng nghiệp, dưới các hình thức như đồng thiết kế học phần, cung cấp chuyên gia giảng dạy, hoặc tổ chức học kỳ doanh nghiệp.

(3) Giảng viên phụ trách các học phần có yếu tố hướng nghiệp, bao gồm học phần *Kỹ năng mềm, các học phần Kỹ năng tiếng Anh, Biên dịch, Phiên dịch, Biên tập sách báo, Tổ chức sự kiện, Truyền thông kỹ thuật số và Thực tập*. Dữ liệu thu thập từ nhóm này thông qua phỏng vấn bán cấu trúc, tập trung vào:

- **Quan điểm sư phạm** về vai trò của hướng nghiệp trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh;
- **Thuận lợi và khó khăn** khi triển khai các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp và thực tiễn nghề nghiệp;
- **Đề xuất cải tiến chương trình** từ góc nhìn chuyên môn, nhằm tăng cường tính thực tiễn và nâng cao năng lực làm việc cho sinh viên.

Việc thu thập và phối hợp dữ liệu từ ba nhóm đối tượng

nêu trên không chỉ tạo điều kiện kiểm chứng chéo kết quả nghiên cứu mà còn giúp làm rõ khoảng cách giữa mục tiêu đào tạo - năng lực sinh viên - yêu cầu thị trường lao động, từ đó định hướng cải tiến chương trình theo hướng tích hợp, hệ thống và bền vững.

3.3. Công cụ và xử lý dữ liệu

Trong quá trình thu thập và xử lý dữ liệu, nghiên cứu sử dụng các công cụ phù hợp nhằm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả.

(1) Khảo sát: Hai bộ phiếu khảo sát riêng biệt dành cho sinh viên và nhà tuyển dụng được thiết kế với thang đo Likert 5 mức và một số câu hỏi mở nhằm thu thập cả dữ liệu định lượng và ý kiến định tính.

(2) Phân tích thống kê: Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng Excel 365, áp dụng thống kê mô tả (tần suất, phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) và biểu đồ hóa để nhận diện mức độ kỹ năng, cũng như khoảng cách giữa kỳ vọng của nhà tuyển dụng và năng lực cảm nhận của sinh viên.

(3) Phỏng vấn bán cấu trúc: Dữ liệu từ giảng viên được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) nhằm làm rõ nhận thức, kinh nghiệm và đề xuất cải tiến liên quan đến hoạt động hướng nghiệp trong giảng dạy.

Việc kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính góp phần tăng cường tính khách quan, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho các khuyến nghị cải tiến CTĐT

3.4. Mã hóa dữ liệu

Bảng 2. Mã hóa dữ liệu phân tích

STT	Mô tả	Mã	STT	Mô tả	Mã
1	Giảng viên tham gia 01	GV01	5	Giảng viên tham gia 05	GV05
2	Giảng viên tham gia 02	GV02	6	Giảng viên tham gia 06	GV06
3	Giảng viên tham gia 03	GV03	7	Giảng viên tham gia 07	GV07
4	Giảng viên tham gia 04	GV04	8	Giảng viên tham gia 08	GV08

Trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu, nhóm tác giả đã phân loại và hệ thống hóa dữ liệu từ các bảng khảo sát và phỏng vấn thu được. Để quá trình phân tích được dễ dàng hơn với dữ liệu định tính, nghiên cứu đã mã hóa một số thông tin trong Bảng 2.

4. Kết quả và phân tích

4.1. Thực trạng tích hợp yếu tố hướng nghiệp trong đào tạo

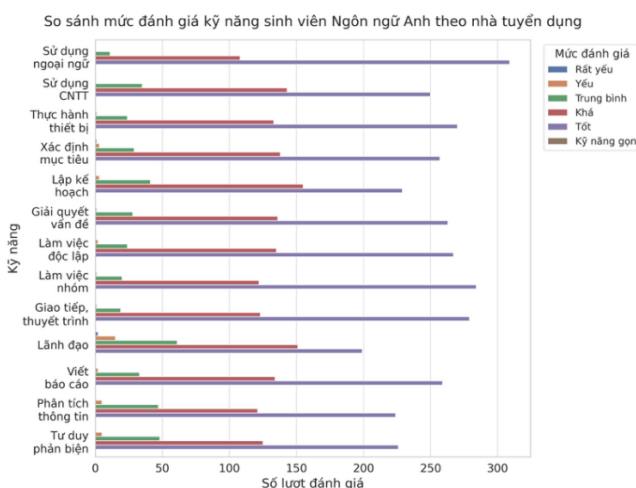
Trong những năm gần đây, KTA, ĐHNH-ĐHĐN đã có nhiều nỗ lực trong việc lồng ghép yếu tố hướng nghiệp vào CTĐT. Các hoạt động được triển khai đa dạng như: học phần thực tập tại doanh nghiệp, mời diễn giả nghề nghiệp, tổ chức tham quan thực tế và triển khai một số học phần theo hình thức học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning) như *Giao tiếp thương mại, Biên tập sách báo, Tổ chức sự kiện, Truyền thông marketing, Truyền thông kỹ thuật số và Thực tập*. Những hình thức này bước đầu đã góp phần nâng cao nhận thức nghề nghiệp, phát triển kỹ năng ứng dụng và tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn.

Tuy nhiên, theo phản hồi từ giảng viên và kết quả khảo sát sinh viên, các hoạt động hướng nghiệp hiện vẫn chủ yếu đóng vai trò bổ trợ và chưa được tích hợp đồng bộ vào toàn bộ cấu trúc chương trình. Hệ thống tiêu chí đánh giá kỹ năng nghề nghiệp vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, và việc kết nối với doanh nghiệp phần lớn được triển khai trên cơ sở các sáng kiến linh hoạt từ cá nhân giảng viên, thay vì dựa trên một cơ chế phối hợp chính thức và lâu dài. Bên cạnh đó, chương trình hiện chưa có học phần hướng nghiệp chuyên biệt - nơi các kỹ năng như lập kế hoạch nghề nghiệp, viết CV, xây dựng hồ sơ năng lực điện tử (e-portfolio) và kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp được tổ chức giảng dạy một cách có hệ thống, có mục tiêu rõ ràng và gắn với chuẩn đầu ra.

Tổng thể, có thể thấy, yếu tố hướng nghiệp đã được tích hợp lồng ghép vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại Khoa thông qua nhiều hình thức hoạt động đa dạng. Tuy nhiên, các nội dung này hiện vẫn chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, chưa thực sự trở thành một cấu phần cốt lõi trong cấu trúc mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Việc từng bước nâng tầm yếu tố hướng nghiệp thành một định hướng chiến lược sẽ góp phần củng cố năng lực làm việc cho sinh viên, đồng thời tăng khả năng thích ứng và hội nhập trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng cạnh tranh và biến động.

4.2. Phản hồi từ sinh viên

Kết quả khảo sát từ 589 sinh viên năm cuối chuyên ngành Tiếng Anh và Tiếng Anh truyền thông tại Trường ĐHNH-ĐHĐN cho thấy, phần lớn sinh viên đã tích lũy được một số kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học tập. Trong đó, các kỹ năng nổi bật nhất bao gồm ‘làm việc theo nhóm’ (551 sinh viên, chiếm khoảng 93,5%), ‘giao tiếp và thuyết trình’ (541 sinh viên, 91,8%), và ‘làm việc độc lập’ (469 sinh viên, 79,6%). Điều này phản ánh rằng sinh viên đã có điều kiện tiếp cận và rèn luyện những năng lực nền tảng thông qua các hoạt động học tập như thuyết trình nhóm, dự án môn học, hoặc các học phần có yếu tố thực tiễn (Hình 1).



Hình 1. So sánh mức đánh giá kỹ năng sinh viên theo từng tiêu chí

Bên cạnh những kỹ năng được tích lũy cao, một số kỹ năng khác có tần suất tích lũy thấp hơn, cho thấy khoảng

trống trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện. Cụ thể là kỹ năng ‘viết báo cáo’ mới được 398 sinh viên (67,6%) ghi nhận là đã từng thực hành, phản ánh việc ứng dụng kỹ năng viết học thuật và báo cáo công việc trong học phần còn hạn chế. Kỹ năng ‘giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn’ được ghi nhận bởi 401 sinh viên (68,1%), cho thấy mức độ lồng ghép tình huống nghề nghiệp cụ thể vẫn chưa đủ đa dạng. Các kỹ năng quan trọng nhưng thường bị xem nhẹ như ‘lập kế hoạch’, ‘điều phối’, ‘nắm bắt mục tiêu công việc’, và đặc biệt là ‘nghiên cứu khoa học’ có tần suất xuất hiện thấp hơn đáng kể (dưới 50% tổng số phản hồi).

Phân tích sâu hơn từ phần câu hỏi mở trong khảo sát cho thấy sinh viên nhận thức rõ những kỹ năng mà bản thân còn thiếu và cần cải thiện, đặc biệt là ‘làm việc nhóm chuyên nghiệp’ trong môi trường doanh nghiệp (khác với làm việc nhóm học thuật), kỹ năng ‘phỏng vấn và viết CV chuyên nghiệp’, và ‘lập kế hoạch và định hướng nghề nghiệp cá nhân’, một trong những điểm yếu lớn dẫn đến sự thiếu chủ động sau khi tốt nghiệp.

Trên cơ sở đó, sinh viên đã đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm cải thiện hiệu quả đào tạo, bao gồm: ‘triển khai hoạt động có vấn đề nghề nghiệp’ giữa sinh viên với cựu sinh viên thành đạt hoặc giảng viên có kinh nghiệm thực tế; ‘tổ chức học kỳ doanh nghiệp’ với mô hình đánh giá ba bên (Sinh viên - Giảng viên - Doanh nghiệp), tạo điều kiện để sinh viên làm việc thực tế trong môi trường doanh nghiệp; ‘xây dựng học phần hướng nghiệp’ như một môn bắt buộc hoặc tự chọn, cung cấp kiến thức và kỹ năng như xây dựng hồ sơ cá nhân, chiến lược tìm việc, phỏng vấn, và quản lý hình ảnh nghề nghiệp.

Các phản hồi từ sinh viên không chỉ cho thấy sự chủ động và nhận thức rõ ràng về yêu cầu của thị trường lao động, mà còn là cơ sở quan trọng để thiết kế lại CTĐT theo hướng tăng cường năng lực nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên chuyển tiếp hiệu quả sang môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

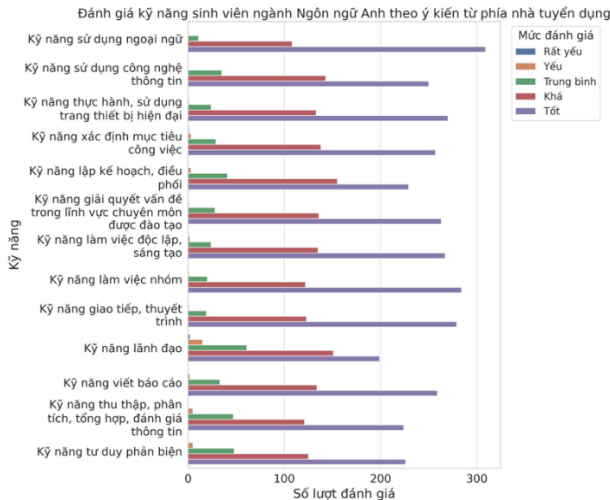
4.3. Phản hồi từ nhà tuyển dụng

Kết quả khảo sát từ hơn 400 nhà tuyển dụng có kinh nghiệm hợp tác với sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh cho thấy, nhìn chung, năng lực của sinh viên được đánh giá ở mức khá đến tốt ở đa số nhóm kỹ năng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một khoảng cách không nhỏ giữa năng lực thực tế của sinh viên và kỳ vọng từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là ở các kỹ năng chuyên biệt có tính ứng dụng cao trong môi trường làm việc chuyên nghiệp (xem Hình 2).

Kết quả khảo sát từ 428 nhà tuyển dụng cho thấy, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh được đánh giá cao ở một số nhóm năng lực cốt lõi. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ nổi bật nhất với 309 phiếu (72,2%) đánh giá “Tốt” và không có đánh giá “Yếu”; kỹ năng làm việc nhóm nhận 284 phiếu “Tốt” (66,3%) và kỹ năng giao tiếp - thuyết trình đạt 279 phiếu “Tốt” (65,2%), phản ánh năng lực phối hợp và trình bày hiệu quả của sinh viên trong bối cảnh học tập và làm việc.

Tuy nhiên, nhiều kỹ năng mang tính chuyên môn và ứng dụng cao lại có tỷ lệ đánh giá “Khá” và “Trung bình” chiếm ưu thế, cho thấy khoảng cách nhất định giữa năng

lực thực tế và yêu cầu nghề nghiệp. Cụ thể, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin chỉ có 209 phiếu “Tốt”, trong khi 143 phiếu “Khá” (33,4%) và 35 phiếu “Trung bình” (8,2%), phản ánh hạn chế trong tiếp cận và vận dụng công nghệ chuyên ngành. Kỹ năng thực hành và sử dụng trang thiết bị hiện đại cũng ghi nhận mức độ đánh giá tương đối thấp, với chỉ 133 phiếu “Khá” và 24 “Trung bình”.



Hình 2. Đánh giá kỹ năng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh theo nhà tuyển dụng

Ngoài ra, các kỹ năng thuộc nhóm tự quản lý và hoạch định nghề nghiệp, như xác định mục tiêu công việc, lập kế hoạch và điều phối, có trên 40% đánh giá ở mức “Khá” trở xuống. Đặc biệt, các năng lực tư duy bậc cao như thu thập - phân tích - đánh giá thông tin (224 “Tốt”; 47 “Trung bình”) và tư duy phản biện (226 “Tốt”; 48 “Trung bình”) vẫn chưa đạt mức kỳ vọng, dù đây là những năng lực then chốt trong môi trường lao động hiện đại, linh hoạt và yêu cầu tính tự chủ cao.

Đáng chú ý, nhiều doanh nghiệp thể hiện thiện chí hợp tác đào tạo, thông qua các hình thức như: đồng thiết kế học phần, cố vấn nghề nghiệp, giảng dạy chuyên đề, và tổ chức học kỳ doanh nghiệp có đánh giá ba bên. Tuy nhiên, họ nhấn mạnh rằng để hợp tác hiệu quả, nhà trường cần xây dựng cơ chế phối hợp chính thức, ổn định và dài hạn.

Tổng thể, phản hồi từ nhà tuyển dụng cho thấy sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đã có nền tảng ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp tốt, nhưng cần được tăng cường thêm kỹ năng số, kỹ năng ứng dụng chuyên sâu, và tư duy phản biện nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và chuyên đổi số. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để định hướng cải tiến CTĐT theo hướng tích hợp yếu tố hướng nghiệp và hợp tác doanh nghiệp một cách hệ thống và hiệu quả hơn.

4.4. Nhận định của giảng viên về đào tạo hướng nghiệp

Phỏng vấn bán cấu trúc với một số giảng viên phụ trách các học phần có yếu tố hướng nghiệp (như thực tập, biên dịch, kỹ năng chuyên ngành, truyền thông kỹ thuật số...) cho thấy sự thống nhất cao về vai trò thiết yếu của định hướng nghề nghiệp trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

Giảng viên không chỉ đảm nhiệm chức năng truyền đạt kiến nghiệp và tư duy nghề cho sinh viên.

Các giảng viên đánh giá tích cực những nỗ lực hiện tại như: tổ chức thực tập cuối khóa, mời diễn giả doanh nghiệp, tích hợp kỹ năng nghề nghiệp vào bài tập nhóm, thuyết trình, và dự án lớp học. Tuy nhiên, họ cũng cho rằng những hoạt động này còn thiếu tính hệ thống, chưa được triển khai đồng bộ trong toàn bộ chương trình, và còn phụ thuộc nhiều vào sáng kiến của cá nhân giảng viên.

Đáng chú ý, chương trình hiện chưa có học phần hướng nghiệp chuyên biệt như: kỹ năng viết CV, phỏng vấn, lập kế hoạch nghề nghiệp hoặc xây dựng hồ sơ năng lực. Những nội dung này thường chỉ được lồng ghép rải rác, thiếu tiêu chí đánh giá rõ ràng và chưa đảm bảo chuẩn hóa. Việc đánh giá năng lực thực nghiệp hiện chủ yếu thông qua sản phẩm học thuật truyền thống (báo cáo, thuyết trình), trong khi chưa có công cụ cụ thể để đo lường sự phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng ứng dụng.

Một số giảng viên cũng cho rằng, sinh viên vẫn chưa thực sự chủ động trong việc định hướng nghề nghiệp, còn tập trung nhiều vào hoàn thành môn học hơn là phát triển kỹ năng thực tiễn. Điều này phần nào cho thấy CTĐT hiện nay vẫn thiếu các cơ chế thúc đẩy tư duy nghề nghiệp một cách hệ thống và bền vững.

Từ góc độ giảng dạy, giảng viên bày tỏ nhu cầu được tập huấn về phương pháp giảng dạy hướng nghiệp, tham gia xây dựng học phần nghề nghiệp chuyên biệt, và có cơ chế chính thức để kết nối với doanh nghiệp trong vai trò đồng hành cùng sinh viên. Họ cũng mong muốn có chính sách hỗ trợ rõ ràng từ nhà trường và Khoa để phát huy vai trò này một cách hiệu quả.

Qua phỏng vấn, một số giảng viên có các ý kiến thêm về việc cải thiện CTĐT cho phù hợp với hướng nghiệp như: “cần tập trung nhiều hơn vào các kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, lập kế hoạch, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào trong công việc” (GV01, GV04), hay “đề đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong môi trường làm việc hiện nay, cần bổ sung thêm các kiến thức liên ngành như công nghệ thông tin, truyền thông số để sinh viên thích nghi tốt hơn trong môi trường doanh nghiệp” (GV03). Cũng có ý kiến cho rằng “sinh viên cần đầu tư hơn vào việc diễn đạt ngôn ngữ trong giao tiếp hằng ngày, xử lý tình huống phát sinh và bổ sung kiến thức thực tiễn đến các lĩnh vực khác như thương mại, dịch vụ, công nghệ, giáo dục và du lịch để hòa nhập tốt hơn vào thị trường lao động” (GV02, GV07). Ngoài ra, giảng viên cũng nhấn mạnh “cần tăng cường các hoạt động để phát triển tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề kết hợp với những kiến thức chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu hiện nay của doanh nghiệp” (GV5, GV8). Và một ý kiến khác gắn liền với xu thế hiện nay là “cần đào tạo kỹ năng sử dụng AI để ứng dụng vào công việc một cách hiệu quả và nhanh chóng hơn thay vì hỏi đáp và sao chép kết quả từ AI” (GV06).

Tổng thể, đội ngũ giảng viên thể hiện tinh thần đồng hành và sẵn sàng đổi mới trong việc tích hợp yếu tố hướng nghiệp vào đào tạo. Những phản hồi này là nguồn dữ liệu quan trọng, góp phần làm cơ sở thực tiễn cho các đề xuất cải tiến chương trình mang tính khả thi và bền vững.

5. Đề xuất giải pháp

5.1. Thiết kế học phần hướng nghiệp chuyên biệt

Cần xây dựng học phần bắt buộc hoặc tự chọn chuyên biệt về định hướng nghề nghiệp như “Kỹ năng nghề nghiệp” hoặc “Career Readiness Skills”. Nội dung đề xuất bao gồm: viết CV - hồ sơ năng lực, kỹ năng phỏng vấn, lập kế hoạch nghề nghiệp cá nhân, tìm kiếm cơ hội việc làm, và ứng dụng kỹ năng số trong môi trường làm việc. Học phần nên có hình thức đánh giá linh hoạt như: sản phẩm nghề nghiệp, hồ sơ năng lực, phỏng vấn mô phỏng, và phân hồi từ doanh nghiệp.

5.2. Chuẩn hóa và nâng cấp các hoạt động hướng nghiệp hiện có

Các học phần có tính ứng dụng cao như *Biên dịch*, *Phiên dịch*, *Truyền thông marketing*, *Truyền thông kỹ thuật số*, *Tổ chức sự kiện*... giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Tuy nhiên, việc đánh giá trong các học phần này hiện vẫn tập trung vào sản phẩm học tập, chưa có hệ thống tiêu chí rõ ràng để đo lường kỹ năng thực hành nghề như làm việc nhóm, tư duy phân biện, sử dụng công nghệ, hay giải quyết tình huống thực tiễn. Việc chuẩn hóa các học phần này với tiêu chí đánh giá kỹ năng nghề nghiệp sẽ hỗ trợ giảng viên thiết kế hoạt động học tập hiệu quả hơn, góp phần đảm bảo đầu ra gắn với yêu cầu thực tế của thị trường lao động.

5.3. Triển khai mô hình học kỳ doanh nghiệp

Đề xuất triển khai thí điểm “Học kỳ doanh nghiệp” (Work-Integrated Learning Semester) cho sinh viên năm cuối ngành Ngôn ngữ Anh. Theo mô hình này, sinh viên sẽ học tập và thực hành tại doanh nghiệp đối tác, có sự hướng dẫn từ giảng viên học thuật của nhà trường và người hướng dẫn chuyên môn tại doanh nghiệp.

Kết quả học tập được đánh giá ba bên (Giảng viên-Doanh nghiệp-Sinh viên), dựa trên khung năng lực nghề nghiệp chuẩn hóa, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng ứng dụng và thái độ nghề nghiệp. Sau giai đoạn triển khai ban đầu, mô hình có thể được điều chỉnh và mở rộng quy mô nếu cho thấy hiệu quả trong việc nâng cao năng lực làm việc và tính sẵn sàng nghề nghiệp của sinh viên.

5.4. Tăng cường hợp tác chiến lược giữa nhà trường và doanh nghiệp

Cần xây dựng cơ chế hợp tác chính thức với doanh nghiệp: từ tham gia thiết kế học phần, cung cấp chuyên gia giảng dạy, cố vấn nghề nghiệp, đến đồng hành trong đánh giá năng lực sinh viên. Đề xuất thành lập “mạng lưới doanh nghiệp đồng hành” với Khoa, xây dựng cổng thông tin thực tập, và tổ chức diễn đàn hướng nghiệp định kỳ.

5.5. Phát triển năng lực giảng dạy định hướng nghề nghiệp cho giảng viên

Nhằm tăng tính bền vững, nhà trường cần tổ chức tập huấn cho đội ngũ giảng viên các chuyên đề về phương pháp giảng dạy định hướng nghề nghiệp, thiết kế các học phần có tích hợp tính hướng nghiệp, và đánh giá kỹ năng nghề nghiệp liên quan đến các chuyên ngành của Khoa. Đồng thời, giảng viên cần được tạo điều kiện tham gia thực tế doanh nghiệp để làm giàu trải nghiệm hướng nghiệp và kết nối nguồn lực.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại KTA, Trường ĐHNH-ĐHĐN đã có nhiều nỗ lực đáng ghi nhận trong việc tích hợp yếu tố hướng nghiệp thông qua các học phần ứng dụng và hoạt động trải nghiệm thực tiễn. Những bước đi này đã góp phần trang bị nền tảng năng lực nghề nghiệp cần thiết cho sinh viên trong bối cảnh thị trường lao động đang ngày càng đổi mới và linh hoạt.

Nhằm phát huy hiệu quả cao hơn và đảm bảo tính bền vững, yếu tố hướng nghiệp cần được tích hợp một cách đồng bộ và chiến lược trong toàn bộ cấu trúc chương trình. Việc phát triển học phần hướng nghiệp chuyên biệt, chuẩn hóa tiêu chí đánh giá kỹ năng nghề nghiệp, mở rộng hợp tác doanh nghiệp và triển khai mô hình học kỳ doanh nghiệp là những đề xuất có tính khả thi và phù hợp với xu thế phát triển giáo dục đại học hiện nay.

Với cách tiếp cận toàn diện và sự đồng hành tích cực của các bên liên quan, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh sẽ không chỉ đáp ứng tốt các yêu cầu nghề nghiệp trước mắt mà còn góp phần kiến tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển lâu dài của người học. Việc lồng ghép sâu hơn yếu tố hướng nghiệp cũng chính là bước đi thiết thực nhằm hiện thực hóa triết lý giáo dục của Nhà trường: *Nhân văn* trong mục tiêu đào tạo con người toàn diện, *Sáng tạo* trong thiết kế học tập linh hoạt, và *Thích ứng* để đồng hành cùng thời đại số và hội nhập toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. Tomlinson, “Forms of graduate capital and their relationship to graduate employability”, *Education + Training*, vol. 59, no. 4, pp. 338-352, 2017.
- [2] M. L. Peggy, T. M. Wut, and J. K. Y. Chan, “Enhancing perceived employability through work-integrated learning”, *Education + Training*, vol. 64, no. 4, pp. 559-576, 2022.
- [3] D. Jackson and C. Dean, “Work-integrated learning placement in engineering education: A comparative contextual analysis”, *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*, vol. 13, no. 2, pp. 298-314, 2023.
- [4] A. G. Watts, *Career Development Learning and Employability*. Higher Education Academy, 2006.
- [5] P. Tong, “Fostering Career Competence: The Role of Employment-Oriented Curriculum in Higher Education”, *Education Insights, Scientific Open Access Publishing*, vol. 1, no. 2, pp. 34-40, 2024.
- [6] D. Jackson and R. Bridgstock, “Evidencing student success and career outcomes among Business and Creative Industries graduates”, *Journal of Higher Education Policy and Management*, vol. 41, no. 5, pp. 451-467, 2019.
- [7] D. Jackson and R. Bridgstock, “What actually works to enhance graduate employability? The relative value of curricular, co-curricular and extra-curricular learning and paid work”, *Higher Education*, vol. 81, no. 4, pp. 723-739, 2021.
- [8] L. D. Pool and P. Sewell, “The key to employability: Developing a practical model of graduate employability”, *Education + Training*, vol. 49, no. 4, pp. 277-289, 2007.
- [9] C. J. Patrick et al., *The WIL Report: Work-Integrated Learning*. Australian Learning and Teaching Council, 2018.
- [10] Organisation for Economic Co-operation and Development, *Future of Education and Skills 2030: Learning Compass 2030*. OECD Publishing, 2020.
- [11] Partnership for 21st Century Learning, *Framework for 21st century learning definitions*. Battelle for Kids, 2019.